
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Đăng Khoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Lê Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2020
Ông Bùi Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Quý, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61441037/21950018

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 4 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		341.398.757.980	289.363.377.626
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	82.397.423.644	55.456.910.792
111	1. Tiền		37.397.423.644	37.456.910.792
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	18.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.139.462.542	150.311.315.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	127.563.466.891	108.340.782.939
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	19.517.178.595	24.965.501.459
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	34.058.817.056	17.005.030.637
140	III. Hàng tồn kho	7	58.776.911.151	62.768.213.366
141	1. Hàng tồn kho		61.236.595.105	65.227.897.320
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.459.683.954)	(2.459.683.954)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.084.960.643	20.826.938.433
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	234.150.860	704.925.542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	18.850.809.783	17.858.788.059
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	2.263.224.832
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.364.817.998.028	1.314.746.472.764
220	I. Tài sản cố định		1.085.645.312.203	1.146.815.710.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.085.645.312.203	1.146.815.710.425
222	Nguyên giá		2.247.416.636.857	2.247.234.258.221
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.161.771.324.654)	(1.100.418.547.796)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		139.575.741.940	109.775.247.138
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	139.575.741.940	109.775.247.138
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		121.134.720.280	39.899.882.050
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	121.134.720.280	50.072.195.000
254	2. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		-	(10.172.312.950)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.462.223.605	18.255.633.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.462.223.605	18.255.633.151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.706.216.756.008	1.604.109.850.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		631.209.486.681	629.266.770.909
310	I. Nợ ngắn hạn		122.354.460.010	208.320.801.109
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	74.079.209.302	147.803.465.941
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.727.813.139	22.636.365.584
314	3. Phải trả người lao động		3.322.128.980	3.865.942.763
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.032.488.495	8.491.737.563
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.397.629.680	1.842.344.155
320	6. Vay ngắn hạn	18	16.617.475.016	19.676.790.705
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.177.715.398	4.004.154.398
330	II. Nợ dài hạn		508.855.026.671	420.945.969.800
338	1. Vay dài hạn	18	508.855.026.671	420.945.969.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.075.007.269.327	974.843.079.481
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.075.007.269.327	974.843.079.481
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		322.805.143.283	222.640.953.437
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		219.884.392.437	159.812.898.752
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		102.920.750.846	62.828.054.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.706.216.756.008	1.604.109.850.390

Người lập
Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng
Đào Gia Thắng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	261.789.922.749	263.664.519.455
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	261.789.922.749	263.664.519.455
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(130.936.861.389)	(113.318.322.836)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.853.061.360	150.346.196.619
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	304.668.473	485.220.584
22	7. Chi phí tài chính	22	(7.977.043.196)	(398.123.870)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.053.609.282)	(398.123.870)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(780.753.161)	(877.734.641)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(13.897.699.136)	(16.178.671.657)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.502.234.340	133.376.887.035
31	11. Thu nhập khác		2.200	869.011.874
32	12. Chi phí khác		(36.240.467)	(866.828.897)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(36.238.267)	2.182.977
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.465.996.073	133.379.070.012
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(5.545.245.227)	(6.836.094.351)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		102.920.750.846	126.542.975.661
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.372	1.653
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.372	1.653



Người lập
Bùi Thị Vũ Anh



Kế toán trưởng
Đào Gia Thắng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		108.465.996.073	133.379.070.012
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		61.254.565.228	43.983.189.619
03	Hoàn nhập dự phòng		(10.172.312.950)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(304.668.473)	(485.220.584)
06	Chi phí lãi vay	22	18.053.609.282	398.123.870
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177.297.189.160	177.275.162.917
09	Tăng các khoản phải thu		(31.981.374.711)	(2.680.786.643)
10	Giảm hàng tồn kho		3.991.302.215	1.340.024.229
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(15.818.270.169)	2.982.361.186
12	Giảm chi phí trả trước		264.184.228	1.714.174.820
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.066.239.644)	(426.061.175)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(6.405.477.365)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.583.000.000)	(461.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		115.103.791.079	173.338.397.969
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.416.368.082)	(194.824.327.088)
25	Tiền chi đầu tư vốn góp vào công ty khác		(76.971.275.280)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		6.374.623.953	292.289.077
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(173.013.019.409)	(194.532.038.011)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		108.783.037.889	187.623.501.927
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.933.296.707)	(33.304.213.083)
	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(89.950.972.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		84.849.741.182	64.368.316.824
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.940.512.852	43.174.676.782
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.456.910.792	34.276.027.643
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	82.397.423.644	77.450.704.425



Người lập
Bùi Thị Vũ Anh



Kế toán trưởng
Đào Gia Thắng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 121 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 123).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cấp nước

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt tại quỹ	959.827.943	370.468.332
Tiền gửi ngân hàng	36.437.595.701	37.086.442.460
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	18.000.000.000
TỔNG CỘNG	82.397.423.644	55.456.910.792

(*) Các khoản tiền tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,2%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Viwaco	66.476.154.025	69.110.274.359
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	15.932.873.189	9.967.936.078
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	9.872.132.768	10.143.553.447
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	14.851.617.053	4.892.628.134
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.430.689.856	14.226.390.921
TỔNG CỘNG	127.563.466.891	108.340.782.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	1.891.686.110	5.148.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	-	1.950.000.000
Các khoản trả trước khác	4.430.291.335	4.672.300.309
TỔNG CỘNG	19.517.178.595	24.965.501.459

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng cho nhân viên	33.000.488.199	15.785.496.300
Lãi dự thu	909.299.892	1.070.505.372
Đặt cọc	134.838.000	134.838.000
Các khoản phải thu khác	14.190.965	14.190.965
TỔNG CỘNG	34.058.817.056	17.005.030.637

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.495.967.378	(2.459.683.954)	61.378.417.593	(2.459.683.954)
Công cụ và dụng cụ	711.000.285	-	819.852.285	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.029.627.442	-	3.029.627.442	-
TỔNG CỘNG	61.236.595.105	(2.459.683.954)	65.227.897.320	(2.459.683.954)

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc, hệ thống ống dẫn	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng
Nguyên giá:				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.015.033.338.357	212.012.332.980	17.851.792.818	2.247.234.258.221
- Mua trong kỳ	-	-	-	182.378.636
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.015.033.338.357	212.012.332.980	17.851.792.818	2.247.416.636.857
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	168.914.447.015	131.794.277.306	3.737.828.272	305.673.693.477
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	953.102.155.321	138.524.042.680	7.403.705.533	1.100.418.547.796
- Khấu hao trong kỳ	55.810.531.328	4.337.089.960	1.091.565.582	61.352.776.858
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.008.912.686.649	142.861.132.640	8.495.271.115	1.161.771.324.654
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.061.931.183.036	73.488.290.300	10.448.087.285	1.146.815.710.425
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.006.120.651.708	69.151.200.340	9.356.521.703	1.085.645.312.203
(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, hệ thống ống dẫn và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là khoảng 1.068,4 tỷ VND được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 18.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3.681.760.566 VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 13.472.236.263 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	139.248.369.243	109.447.874.441
Tư vấn sửa chữa kênh dẫn nước sông Đà	327.372.697	327.372.697
TỔNG CỘNG	139.575.741.940	109.775.247.138

Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Viwaco (*)	121.009.720.280	-	121.009.720.280	49.947.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	125.000.000	-	(**)	125.000.000	-	(**)
TỔNG CỘNG	121.134.720.280	-	121.009.720.280	50.072.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050

(*) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 1.489.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viwaco, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 15,09%, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ là 2.414.700 cổ phiếu. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa là 52.200 đồng/cổ phiếu tại ngày báo cáo.

(**) Do cổ phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	150.750.000	419.735.212
Chi phí trả trước khác	83.400.860	285.190.330
TỔNG CỘNG	234.150.860	704.925.542
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	12.457.586.849	11.705.846.181
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	5.920.124.213	6.513.010.059
Chi phí trả trước khác	84.512.543	36.776.911
TỔNG CỘNG	18.462.223.605	18.255.633.151

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	72.183.581.702	72.183.581.702	147.803.465.941	147.803.465.941
- Công ty Cổ phần Licogi 16	57.256.511.230	57.256.511.230	134.994.531.394	134.994.531.394
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927
- Phải trả đối tượng khác	11.104.250.545	11.104.250.545	8.986.114.620	8.986.114.620
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.895.627.600	1.895.627.600	-	-
TỔNG CỘNG	74.079.209.302	74.079.209.302	147.803.465.941	147.803.465.941

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.503.585.664	2.647.816.330	(2.608.559.866)	9.542.842.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.545.245.227	(2.263.224.832)	3.282.020.395
Thuế giá trị gia tăng	-	6.249.157.992	(5.315.798.200)	933.359.792
Thuế tài nguyên	534.511.574	2.634.506.106	(2.580.878.176)	588.139.504
Thuế thu nhập cá nhân	467.985.667	723.157.951	(889.913.243)	301.230.375
Phí bảo vệ môi trường	118.411.798	416.400.194	(454.591.047)	80.220.945
Phí cấp quyền khai thác	12.011.870.881	2.572.973.119	(14.584.844.000)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	22.636.365.584	20.792.256.919	(28.700.809.364)	14.727.813.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số tăng trong kỳ	Số được bù trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.858.788.059	992.021.725	-	18.850.809.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.263.224.832	-	(2.263.224.832)	-
TỔNG CỘNG	20.122.012.891	992.021.725	(2.263.224.832)	18.850.809.783

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay phải trả	4.845.004.413	3.891.813.544
Chi phí kiểm nghiệm mẫu nước và xử lý dầu	163.590.000	3.022.294.545
Chi phí điện năng	948.394.082	1.462.129.474
Chi phí phải trả khác	75.500.000	115.500.000
TỔNG CỘNG	6.032.488.495	8.491.737.563

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	584.290.390	1.060.121.000
Phí bảo vệ môi trường	416.327.232	370.060.544
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	442.642.144	127.682.744
Chi phí khác	954.369.914	284.479.867
TỔNG CỘNG	2.397.629.680	1.842.344.155

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	4.004.154.398	470.154.398
Trích quỹ trong kỳ (*)	2.756.561.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.583.000.000)	(461.000.000)
Số cuối kỳ	5.177.715.398	9.154.398

(*) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, số tiền là 2.756.561.000 VND.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số phát sinh trong kỳ				
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	14.763.768.517	18.417.469.924	(21.476.785.613)	11.704.452.828
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188	2.456.511.094	(2.456.511.094)	4.913.022.188
TỔNG CỘNG	19.676.790.705	20.873.981.018	(23.933.296.707)	16.617.475.016
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	420.945.969.800	90.365.567.965	(2.456.511.094)	508.855.026.671
TỔNG CỘNG	420.945.969.800	90.365.567.965	(2.456.511.094)	508.855.026.671
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:				
Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	11.704.452.828	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn lần cuối vào ngày 21 tháng 8 năm 2020.	7,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	11.704.452.828			

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	446.213.993.761	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý. An hạn 48 tháng kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2018.	8,4%-8,9%/năm	Tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn 1 Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông với công suất 300.000 m ³ và tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³ .
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	67.554.055.098	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý.	9,4%-9,5%/năm	Tài sản thuộc Phần kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m ³ .
TỔNG CỘNG	513.768.048.859			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188			
Vay dài hạn	508.855.026.671			

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	750.000.000.000	2.202.126.044	234.812.898.752	987.015.024.796
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	126.542.975.661	126.542.975.661
- Cổ tức công bố	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	750.000.000.000	2.202.126.044	271.355.874.413	1.023.558.000.457
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	750.000.000.000	2.202.126.044	222.640.953.437	974.843.079.481
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	102.920.750.846	102.920.750.846
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.756.561.000)	(2.756.561.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	750.000.000.000	2.202.126.044	322.805.143.283	1.075.007.269.327

(*) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, số tiền là 2.756.561.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	453.480.000.000	60,46	453.480.000.000	60,46
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh	269.100.000.000	35,88	269.100.000.000	35,88
Các cổ đông khác	27.420.000.000	3,66	27.420.000.000	3,66
TỔNG CỘNG	750.000.000.000	100,00	750.000.000.000	100,00

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng
kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng
kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	90.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	
Cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu	-	75.000.000.000
Tạm ứng cổ tức trong năm 2019: 200 VND/cổ phiếu	-	15.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	261.789.922.749	263.664.519.455
Trong đó:		
Doanh thu cấp nước	261.789.922.749	258.691.040.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4.973.479.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	261.789.922.749	263.664.519.455
Trong đó:		
Doanh thu cấp nước	261.789.922.749	258.691.040.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4.973.479.182

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	176.668.473	453.992.584
Cổ tức được chia	128.000.000	31.228.000
TỔNG CỘNG	304.668.473	485.220.584

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hoạt động cấp nước	130.936.861.389	107.670.265.075
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	5.648.057.761
TỔNG CỘNG	130.936.861.389	113.318.322.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền vay	18.053.609.282	398.123.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(10.172.312.950)	-
Chi phí tài chính khác	95.746.864	-
TỔNG CỘNG	7.977.043.196	398.123.870

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Phí truyền tải nước sạch	780.753.161	185.679.136
Tiền điện trạm bơm tăng áp	-	692.055.505
TỔNG CỘNG	780.753.161	877.734.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.260.506.932	8.201.414.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.498.240.684	1.742.895.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.516.852.636	1.869.063.204
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.622.098.884	4.365.298.780
TỔNG CỘNG	13.897.699.136	16.178.671.657

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.426.684.804	11.385.427.976
Chi phí nhân công	16.231.068.951	17.785.001.134
Chi phí khấu hao và hao mòn	61.254.565.228	43.983.189.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.830.424.488	46.695.319.079
Chi phí khác	11.872.570.215	11.744.706.920
TỔNG CỘNG	145.615.313.686	131.593.644.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty cho kỳ này là 5%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.545.245.227	6.836.094.351
TỔNG CỘNG	5.545.245.227	6.836.094.351

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.465.996.073	133.379.070.012
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	5.423.299.804	6.702.682.430
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	121.945.423	132.423.165
Các khoản điều chỉnh khác	-	988.756
Chi phí thuế TNDN	5.545.245.227	6.836.094.351

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.215.920.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa, dịch vụ	70.355.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)				
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.819.272.600	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa, dịch vụ	76.355.000	-
TỔNG CỘNG			1.895.627.600	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát/Ban kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

			Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban kiểm toán nội bộ			1.390.000.035	1.354.500.000
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc			838.949.549	1.585.369.000
TỔNG CỘNG			2.228.949.584	2.939.869.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.920.750.846	126.542.975.661
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.530.859.427)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.920.750.846	124.012.116.234
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	102.920.750.846	124.012.116.234
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.372	1.653
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.372	1.653

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2019 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Tổng số vốn đầu tư cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 256,8 tỷ VND.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Bùi Thị Vũ Anh



Kế toán trưởng
Đào Gia Thắng




Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

